

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>618,483,026,053</b>	<b>787,828,486,852</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>247,662,419,155</b>	<b>323,732,814,188</b>
1. Tiền	111		136,662,419,155	118,173,814,188
2. Các khoản tương đương tiền	112		111,000,000,000	205,559,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>127,543,366,257</b>	<b>72,908,255,946</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55,872,509,336	68,498,086,573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62,158,546,616	1,009,680,818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,906,157,555	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,456,383,519	4,250,719,324
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(850,230,769)	(850,230,769)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>241,107,643,149</b>	<b>388,015,806,904</b>
1. Hàng tồn kho	141		241,107,643,149	388,015,806,904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,169,597,492</b>	<b>3,171,609,814</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		352,058,620	902,937,072
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,649,594,276	2,243,605,302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		167,944,596	25,067,440
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>279,481,969,744</b>	<b>289,226,821,681</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>189,303,787,405</b>	<b>211,395,956,077</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		189,262,816,088	211,310,288,756
- Nguyên giá	222		592,209,628,928	592,694,341,655
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(402,946,812,840)	(381,384,052,899)
3. Tài sản cố định vô hình	227		40,971,317	85,667,321
- Nguyên giá	228		547,332,919	547,332,919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(506,361,602)	(461,665,598)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>63,542,721,631</b>	<b>66,892,733,815</b>
- Nguyên giá	231		83,750,304,619	83,750,304,619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20,207,582,988)	(16,857,570,804)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>197,925,629</b>	<b>329,876,048</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		197,925,629	329,876,048
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14,910,782,302</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14,910,782,302	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11,526,752,777</b>	<b>10,608,255,741</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11,526,752,777	10,608,255,741
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>897,964,995,797</b>	<b>1,077,055,308,533</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>344,811,709,404</b>	<b>531,439,987,917</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>339,785,227,716</b>	<b>526,413,506,229</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19,543,915,084	69,590,549,914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,258,456,476	44,780,224,456
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9,425,573,762	9,737,578,792
4. Phải trả người lao động	314		7,896,187,623	8,816,060,096
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		183,363,879	176,427,429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		12,040,171,987	5,972,240,434
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		243,824,463,576	363,687,165,111
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25,613,095,329	23,653,259,997
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,026,481,688</b>	<b>5,026,481,688</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		5,026,481,688	5,026,481,688
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>553,153,286,393</b>	<b>545,615,320,616</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>553,153,286,393</b>	<b>545,615,320,616</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468,813,980,000	468,813,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		468,813,980,000	468,813,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,268,779,772	36,447,441,077
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24,805,623,208	22,174,626,876
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52,264,903,413	18,179,272,663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43,633,677,411	(34,440,653,968)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,631,226,002	52,619,926,631
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>897,964,995,797</b>	<b>1,077,055,308,533</b>

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		163,714,025,614	199,947,182,244	691,053,898,956	819,057,551,385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					109,753,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		163,714,025,614	199,947,182,244	691,053,898,956	818,947,797,885
4. Giá vốn hàng bán	11		140,458,984,645	161,339,228,973	589,326,574,745	683,969,634,272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,255,040,969	38,607,953,271	101,727,324,211	134,978,163,613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,438,981,335	4,757,206,491	16,810,089,443	8,243,052,630
7. Chi phí tài chính	22		3,632,998,580	6,406,970,914	16,502,612,613	14,169,230,307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,268,643,805	3,035,154,844	10,807,784,469	7,481,610,138
8. Chi phí bán hàng	25		1,758,750,864	7,837,605,033	12,697,437,588	25,152,001,733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,404,837,418	10,021,287,928	40,876,364,894	39,250,587,282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,897,435,442	19,099,295,887	48,460,998,559	64,649,396,921
11. Thu nhập khác	31		96,401,057	916,206,006	265,779,396	890,999,277
12. Chi phí khác	32		1,597,701,076	1,448,741,333	6,428,891,006	3,629,491,840
13. Lợi nhuận khác	40		(1,501,300,019)	(532,535,327)	(6,163,111,610)	(2,738,492,563)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,396,135,423	18,566,760,560	42,297,886,949	61,910,904,358
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,764,909,421	3,286,667,339	9,888,151,321	9,290,977,727
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,631,226,002	15,280,093,221	32,409,735,628	52,619,926,631
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		184	326	691	1122
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		184	326	691	1122

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lưu Chiến Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>42,297,886,949</b>	<b>61,910,904,358</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		25,587,140,856	26,681,237,307
- Các khoản dự phòng	03		850,230,769	850,230,769
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			1,391,192,368
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,810,089,443)	(3,630,286,440)
- Chi phí lãi vay	06		10,807,784,469	7,481,610,138
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>62,732,953,600</b>	<b>94,684,888,500</b>
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(54,635,110,311)	(33,477,065,767)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		146,908,163,755	35,192,139,348
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(83,380,063,111)	51,009,982,577
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(367,618,584)	(1,833,860,577)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10,807,784,469)	(7,546,789,828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,290,977,727)	(640,756,148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		265,779,396	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,428,891,006)	(686,191,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44,996,451,543</b>	<b>136,702,347,105</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(144,960,000)	(922,285,880)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		629,672,727	808,021,125
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

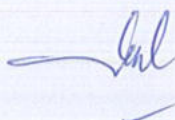
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14,910,782,302)	
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,810,089,443	2,849,325,609
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2,384,019,868</b>	<b>2,735,060,854</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		784,802,413,592	625,537,633,398
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(904,665,115,127)	(442,658,425,615)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,588,164,909)	(18,011,663,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(123,450,866,444)</b>	<b>164,867,544,783</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(76,070,395,033)</b>	<b>304,304,952,742</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>323,732,814,188</b>	<b>19,913,552,686</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(485,691,240)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>247,662,419,155</b>	<b>323,732,814,188</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi:

- Công ty Rich International Holding L.L.C, trụ sở đặt tại Belize với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 84.52%.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gây nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ

Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

**03. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước

tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

#### **06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- **Đối với Văn phòng Công ty tại KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

- **Đối với Chi nhánh Công ty tại KCN Nhơn Trạch I, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	177.286.705	367.172.508
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.485.132.450	117.806.641.680
- Các khoản tương đương tiền (*)	111.000.000.000	205.559.000.000
<b>Cộng</b>	<b>247.662.419.155</b>	<b>323.732.814.188</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<b>55.872.509.336</b>	<b>68.498.086.573</b>
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Hồng Ký	104.582.500	634.452.500
- Chi nhánh Công ty TNHH Siemens tại Bình Dương	10.954.549.469	9.394.327.896
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	44.813.377.367	58.469.306.177
<b>Cộng</b>	<b>55.872.509.336</b>	<b>68.498.086.573</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu của người lao động	8.456.383.519	-	4.250.719.324	-
- Tạm ứng	1.100.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn			21.100.000	-
- Phải thu khác	8.455.283.519	-	-	-
+ Dự thu lãi tiền gửi			4.229.619.324	-
+ Phải thu tiền thuế TNCN			803.402.734	-
+ Khoản nộp thừa bảo hiểm	324.822.707	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	8.130.460.812	-	3.426.216.590	-
<b>b) Dài hạn</b>			-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.456.383.519</b>	-	<b>4.250.719.324</b>	-

**04. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-	97.809.897.533	-
- Nguyên liệu, vật liệu	63.605.113.398	-	65.055.960.626	-
- Công cụ, dụng cụ	896.893.523	-	1.248.151.413	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106.861.625.579	-	150.695.411.336	-
- Thành phẩm	69.744.010.649	-	73.197.834.316	-
- Hàng hóa	-	-	8.551.680	-
<b>Cộng</b>	<b>241.107.643.149</b>	-	<b>388.015.806.904</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>547.332.919</i>	<i>547.332.919</i>
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>547.332.919</i>	<i>547.332.919</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>461.665.598</i>	<i>461.665.598</i>
- Khấu hao trong năm	44.696.004	44.696.004
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>506.361.602</i>	<i>506.361.602</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>85.667.321</i>	<i>85.667.321</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>40.971.317</i>	<i>40.971.317</i>

**07. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá</b>	<b>83.750.304.619</b>			<b>83.750.304.619</b>
- Nhà	83.750.304.619	-	-	83.750.304.619
- Cơ sở hạ tầng				
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>16.857.570.804</b>	<b>3.350.012.184</b>	-	<b>20.207.582.988</b>
- Nhà	16.857.570.804	3.350.012.184	-	20.207.582.988
- Cơ sở hạ tầng				
<b>III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>66.892.733.815</b>		<b>3.350.012.184</b>	<b>63.542.721.631</b>
- Nhà	66.892.733.815		3.350.012.184	63.542.721.631
- Cơ sở hạ tầng				

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn ngân hàng	363.687.165.111	363.687.165.111	784.802.413.592	904.665.115.127	243.824.463.576	243.824.463.576
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh	1.885.650.183	1.885.650.183		1.885.650.183	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Bình Dương (a)	500.000.000	500.000.000	51.241.453.793	21.526.596.656	30.214.857.137	30.214.857.137
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đồng Nai	96.686.784.939	96.686.784.939	6.829.389.725	103.516.174.664	-	-
+ Ngân hàng TNHH INDOVINA – CN Đồng Nai (b)	51.032.805.848	51.032.805.848	65.734.961.901	71.999.704.405	44.768.063.344	44.768.063.344
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai	162.139.960.180	162.139.960.180	103.634.905.335	265.774.865.515	-	-
+ Ngân hàng Mega ICBC – CN Hồ Chí Minh (c)	51.441.963.961	51.441.963.961	72.773.084.549	100.103.504.570	24.111.543.940	24.111.543.940
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh	-	-	5.022.364.488	5.022.364.488	-	-
+ Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Đồng Nai (d)	-	-	444.854.038.399	330.558.038.399	114.296.000.000	114.296.000.000
+ Ngân hàng Cathay - CN TP.HCM (e)	-	-	34.712.215.402	4.278.216.247	30.433.999.155	30.433.999.155

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

(a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 250611-TFB00232531 ngày 11 tháng 6 năm 2025. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn, hạn mức 5.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(b): Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số IVB-DN/CL/1025/181 ngày 27/11/2025 để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C với hạn mức 2.000.000 USD. Thời hạn vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất vay thay đổi định kỳ mỗi tháng dựa trên lãi suất cơ sở.

(c): Khoản vay Ngân hàng Mega International Bank Co., Ltd – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (114)L-027 ngày 06/5/2025 để tài trợ cho việc mua nguyên vật liệu, nhu cầu vốn lưu động và mua máy móc thiết bị với hạn mức tín dụng của Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Tung Kuang – Nhơn Trạch là 2.500.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng đến hết ngày 21/12/2025, khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân.

(d): Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.4696.040425 ngày 08/4/2025 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 125 tỷ đồng và Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.4524.070325 ngày 11/3/2025 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C trả ngay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 125 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày giao kết hợp đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

(e) : Khoản vay Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số CL502/25 ngày 17/3/2025 để bổ sung vốn lưu động và mua hàng hóa và dịch vụ với hạn mức tín dụng cho vay là 3.000.000 USD, để tài trợ việc phát hàng L/C trả chậm, L/C trả ngay nhập khẩu nguyên vật liệu với hạn mức tín dụng thương mại là 3.000.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng 01 năm, từ ngày ký kết Hợp đồng, khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) <i>Ngắn hạn</i>	<b>12.040.171.987</b>	<b>5.972.240.434</b>
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	201.750	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	145.514.574
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.039.970.237	5.826.725.860
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	-	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	-	-
b) <i>Dài hạn</i>	<b>5.026.481.688</b>	<b>5.026.481.688</b>
<b>Cộng</b>	<b>17.066.653.675</b>	<b>10.998.722.122</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu kinh doanh bất động sản	35.991.361.296	33.709.872.960
Doanh thu bán thành phẩm	638.732.665.318	777.989.457.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.329.872.342	7.248.467.179
<b>Cộng</b>	<b>691.053.898.956</b>	<b>818.947.797.885</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.005.172.919	3.080.385.282
Giá vốn của thành phẩm đã bán	575.704.326.142	671.448.320.511
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.617.075.684	9.440.928.479
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>589.326.574.745</b>	<b>683.969.634.272</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.167.030.193	2.849.325.609
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.643.059.250	5.393.727.021
<b>Cộng</b>	<b>16.810.089.443</b>	<b>8.243.052.630</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**04. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
- Lãi tiền vay	10.807.784.469	7.481.610.138
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.694.828.144	6.687.620.169
<b>Cộng</b>	<b>16.502.612.613</b>	<b>14.169.230.307</b>

**05. Thu nhập khác**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	780.960.831
- Thu nhập bán phế liệu	-	-
- Tiền bồi thường hàng hư hỏng thu được	-	-
- Các khoản khác	265.779.396	110.038.446
<b>Cộng</b>	<b>265.779.396</b>	<b>890.999.277</b>

**06. Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt hành chính	-	91.405.647
- Các khoản xử lý công nợ	-	-
- Các khoản khác	6.428.891.006	3.538.086.193
<b>Cộng</b>	<b>6.428.891.006</b>	<b>3.629.491.840</b>

**07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.888.151.321	9.290.977.727
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.888.151.321</b>	<b>9.290.977.727</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2026

  
**Tổng Giám đốc**  
  
 Lưu Chiến Hưng